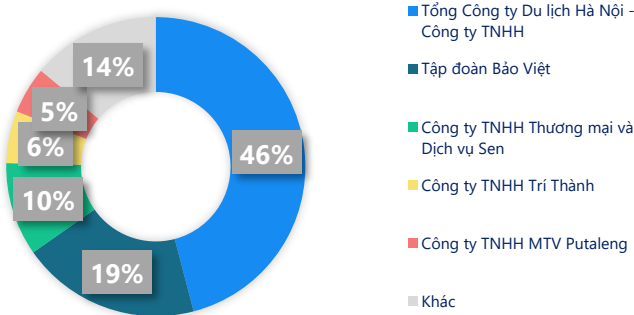


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

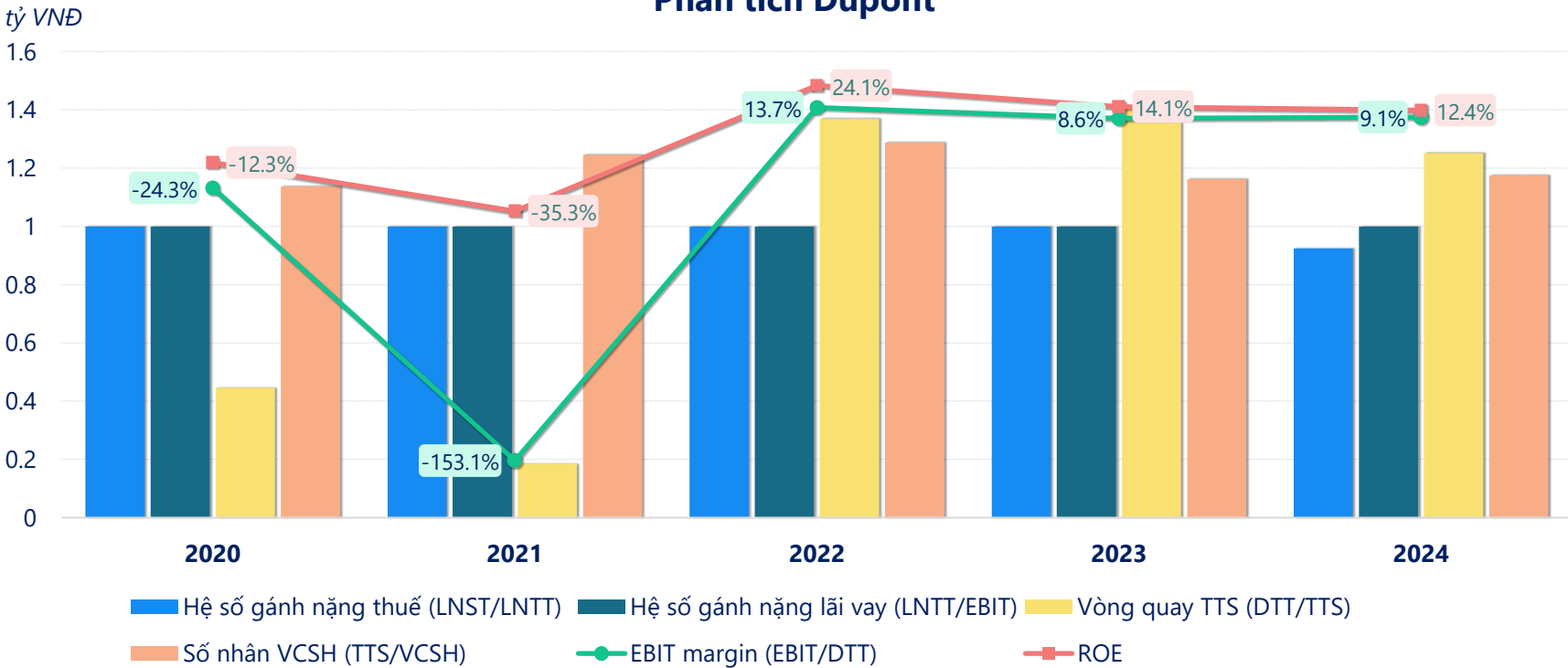
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		47,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,000 - 65,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		442
Số lượng CPLH (CP)		9,297,450
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.47)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
HES		0.0%	47.5%	113.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

156

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00 | 2.5%

LN sau thuế

2024

13.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.10 | 0.9%

ROE

2024

12.4%

+/- YoY: ▼ 1.6%

ROA

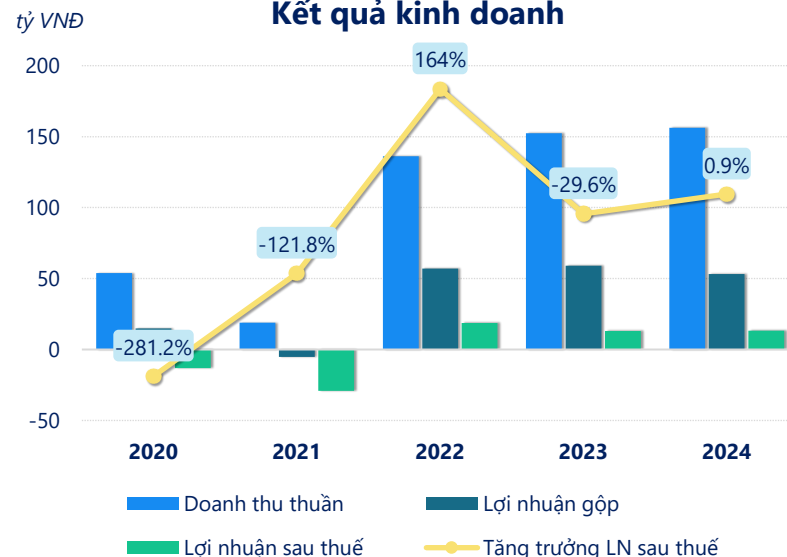
2024

10.6%

+/- YoY: ▼ 1.5%

CTCP Dịch vụ Giải trí Hà Nội (UPCOM: HES)

Kết quả kinh doanh

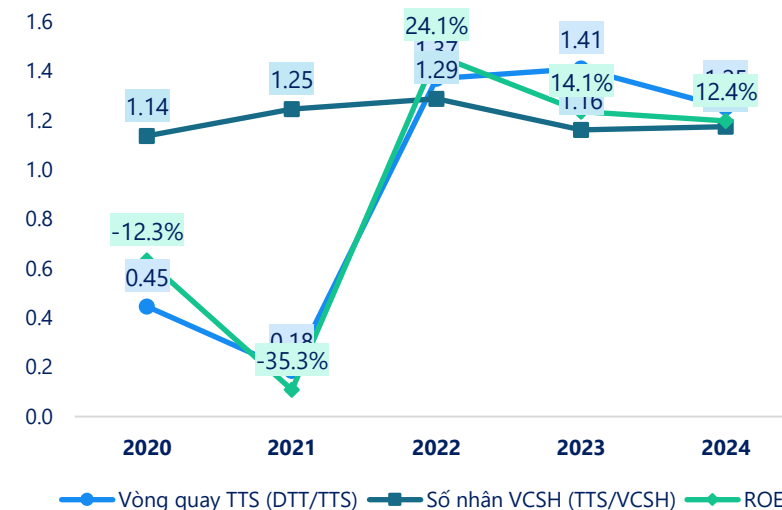


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.14%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

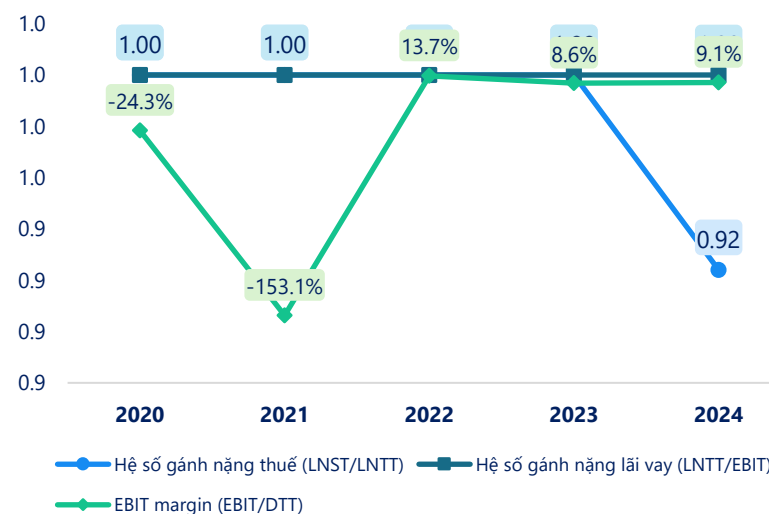
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HES** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **156.2** tỷ đồng **tăng 2.47%**, lợi nhuận sau thuế đạt 13.19 tỷ đồng **tăng 0.87%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

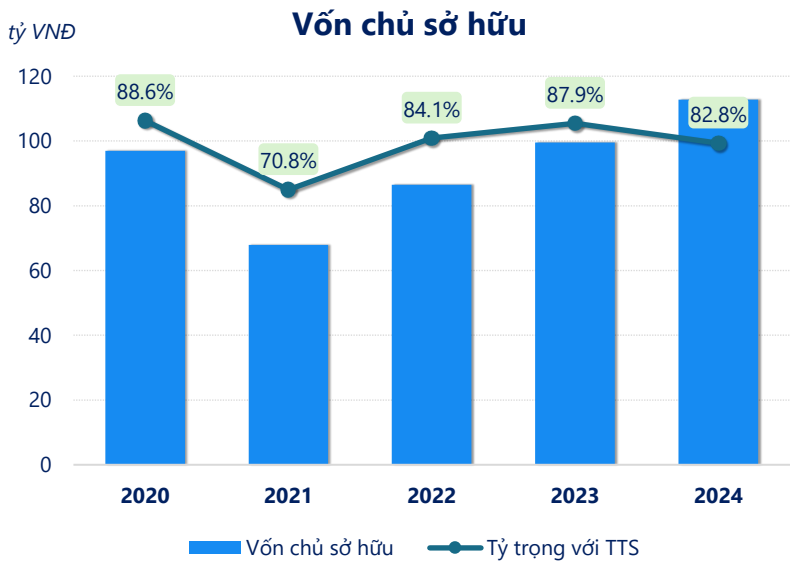
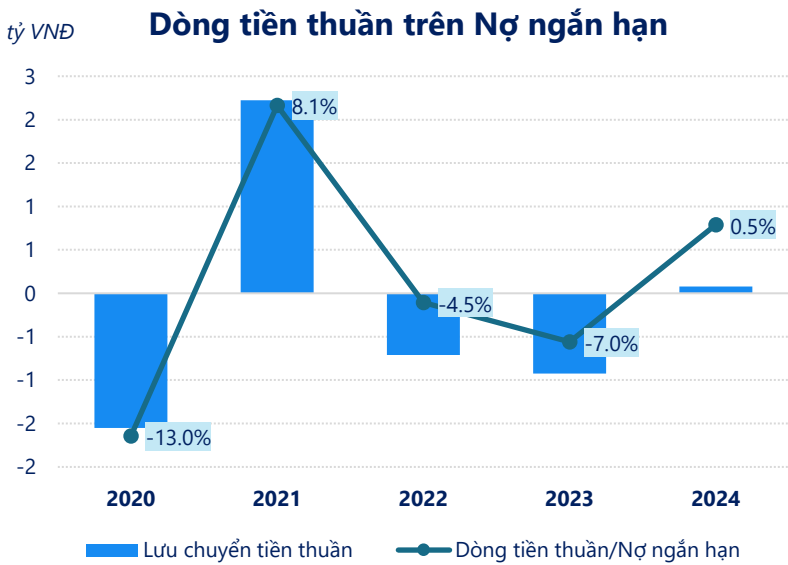
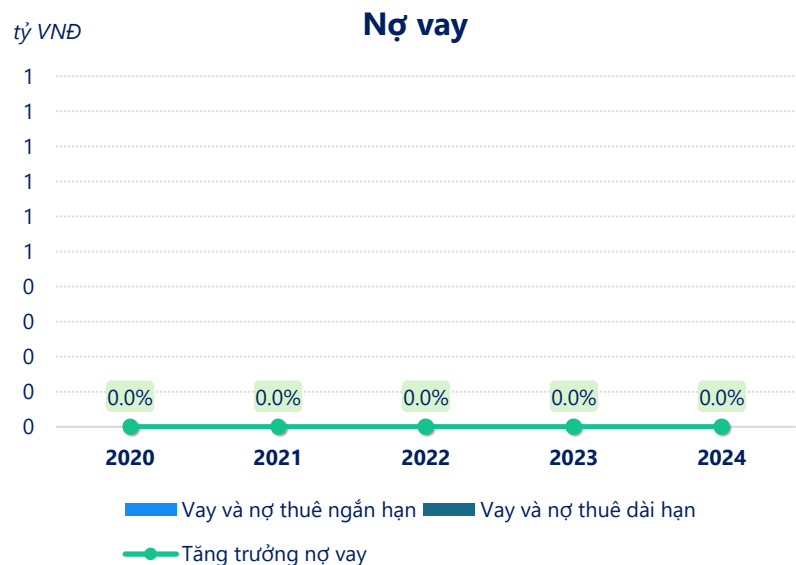
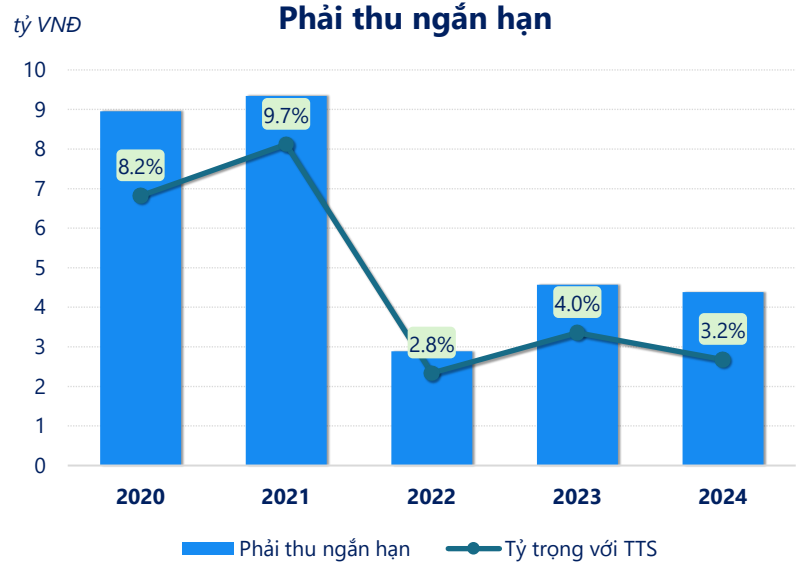
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	136	113	20.2%
Tài sản ngắn hạn	72.3	47.8	51.4%
Tiền và tương đương tiền	3.60	3.52	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.5	38.0	67.0%
Phải thu ngắn hạn	4.38	4.57	-4.1%
Hàng tồn kho	0.57	0.67	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.97	-74.5%
Tài sản dài hạn	63.9	65.6	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	56.4	57.4	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	0.20	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.30	7.92	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.4	13.7	70.5%
Nợ ngắn hạn	16.1	13.2	22.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.37	2.84	53.5%
Nợ dài hạn	7.36	0.56	1214%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	113	99.6	13.3%
Vốn chủ sở hữu	113	99.6	13.3%
Vốn điều lệ	93.0	93.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	53.9	19.0	136	152	156
Giá vốn hàng bán	39.0	24.2	79.2	93.3	103
Lợi nhuận gộp	14.9	-5.19	56.9	59.1	53.1
Doanh thu HĐTC	1.89	0.52	1.36	3.06	2.69
Chi phí TC	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	6.72	17.2	18.7	18.9
Chi phí QLDN	18.9	17.8	23.2	30.6	23.4
LN thuần từ HĐKD	-13.4	-29.2	17.9	12.9	13.5
Lợi nhuận khác	0.26	0.13	0.64	0.19	0.79
LN trước thuế	-13.1	-29.1	18.6	13.1	14.3
Lợi nhuận sau thuế	-13.1	-29.1	18.6	13.1	13.2
LNST của CĐ cty mẹ	-13.1	-29.1	18.6	13.1	13.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.4	-13.9	27.0	9.31	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.6	16.1	-27.7	-10.1	-28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.70	-0.01	0	-0.08	-0.03
Tiền đầu kỳ	4.48	2.93	5.16	4.45	3.52
Lưu chuyển tiền thuần	-1.55	2.22	-0.71	-0.92	0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.93	5.16	4.45	3.52	3.60